

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ/ Address : **Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Nước sạch sau xử lý
Tên mẫu/ Name of sample : **Nhà máy cấp nước Cù Bì, xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (10.777205; 107.54103)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **070526-027**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/05/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **14/05/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-027	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc (Color)	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi (Odor)	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	7,50	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục (Turbidity)	NTU	SMEWW 2130:2023	0,38	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do (Free Chlorine)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,65	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số Pecmanganat (Permanganate)	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N) (Ammonium)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881 :2011	<1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-027	
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
14.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
16.	(a) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
17.	(a) Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,6	250
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	33,2	300
22.	(a) Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	(a) Mangan (Mananganes) (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri (sodium)(Na)	mg/L	TCVN 6665 :2011	9,87	200
26.	(a) Nhôm (Aluminum) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Nikel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat / (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD = 0,04)	11
29.	(a) Nitrit/ (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
30.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
31.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1 :2011	KPH (LOD = 3)	250

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-027	
33.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,013)	0,05
34.	(a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	106	1000
36.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
38.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-027	
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
55.	(a) Epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
56.	(a) Hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 2,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-027	
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
83.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 3,3)	500
87.	(a) Monochloramine	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 16,7)	100
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 16,7)	300
91.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-027	
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
95.	(a) Acid monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
96.	(a) Acid dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 1,7)	50
97.	(a) Acid trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 30 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; (–): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ/ Address : **Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Nước sạch sau xử lý
Tên mẫu/ Name of sample : **Cửa hàng điện nước Minh Sang, thôn Đồng Tâm, xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà máy cấp nước Cù Bị) (10.722075; 107.153912)**
Mã số mẫu/ Code of sample : **070526-028**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/05/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **14/05/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-028	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc (Color)	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi (Odor)	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	7,47	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục (Turbidity)	NTU	SMEWW 2130:2023	0,33	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do (Free Chlorine)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,63	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số Pecmanganat (Permanganate)	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N) (Ammonium)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881 :2011	<1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-028	
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
14.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
16.	(a) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
17.	(a) Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	14,2	250
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	32,6	300
22.	(a) Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	(a) Mangan (Mananganes) (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri (sodium)(Na)	mg/L	TCVN 6665 :2011	10,6	200
26.	(a) Nhôm (Aluminum) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Nikel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat /(NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD = 0,04)	11
29.	(a) Nitrit/ (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
30.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
31.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1 :2011	< 10 (LOQ = 10)	250

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoà Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-028	
33.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,013)	0,05
34.	(a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	108	1000
36.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
38.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-028	
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
55.	(a) Epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
56.	(a) Hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 2,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-028	
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,3)	9 ^N
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10 ^c
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
83.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 3,3)	500
87.	(a) Monochloramine	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
88.	(a) Bromodichlorometh ane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 16,7)	100
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 16,7)	300
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-028	
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
95.	(a) Acid monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
96.	(a) Acid dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 1,7)	50
97.	(a) Acid trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 30 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ Address : **Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh**

Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Nước sạch sau xử lý

Tên mẫu/ Name of sample : **Hộ Nguyễn Trí Nhân, thôn Đồng Tâm, xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà máy cấp nước Cù Bị) (10.733972; 107.186521)**

Mã số mẫu/ Code of sample : **070526-029**

Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/05/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **14/05/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-029	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc (Color)	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi (Odor)	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	7,45	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục (Turbidity)	NTU	SMEWW 2130:2023	0,28	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do (Free Chlorine)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,62	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số Pecmanganat (Permanganate)	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N) (Ammonium)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881 :2011	<1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-029	
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
14.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
16.	(a) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
17.	(a) Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,8	250
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	34,1	300
22.	(a) Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	(a) Mangan (Mananganes) (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri (sodium)(Na)	mg/L	TCVN 6665 :2011	11,4	200
26.	(a) Nhôm (Aluminum) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Nikel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat /(NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD = 0,04)	11
29.	(a) Nitrit/ (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
30.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
31.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1 :2011	< 10 (LOQ = 10)	250



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-029	
33.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,013)	0,05
34.	(a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	107	1000
36.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
38.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-029	
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
55.	(a) Epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
56.	(a) Hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 2,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-029	
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 3,3)	500
87.	(a) Monochloramine	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 16,7)	100
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 16,7)	300
91.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 07052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				070526-029	
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
95.	(a) Acid monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
96.	(a) Acid dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 1,7)	50
97.	(a) Acid trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 30 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; (–): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng

